

Chương 1

Hình Bóng Đức Maria Trong Cựu Ước

Tuyên thống Giáo hội luôn cho thấy Đức Maria có vai trò quan trọng trong kế hoạch cứu độ. Đức Maria được tiên định và được tuyển chọn làm mẹ Chúa Kitô. Công đồng Vatican II cũng đã dành trọn chương cuối cùng trong hiến chế về Giáo hội (*Lumen gentium*) để nói về Đức Maria và khẳng định: “*Kinh Thánh Cựu ước cũng như Tân ước, và Thánh truyền đáng kính, trình bày ngày một sáng tỏ hơn vai trò của Mẹ đáng Cứu Thế trong nhiệm cuộc cứu rỗi và đưa vai trò ấy ra cho chúng ta chiêm ngắm... Các tài liệu tiên khởi này, như Giáo hội vẫn đọc và hiểu theo ánh sáng mạc khải trọn vẹn, dần dần cho thấy rõ ràng hơn hình ảnh của người nữ, Mẹ đáng Cứu Thế...*” (*Lumen Gentium* 55). Lần lượt trong tập sách sẽ đọc lại những đoạn văn Cựu ước theo truyền thống Giáo hội giải thích về Đức Maria¹. Điều đưa đến vấn đề giải thích Kinh Thánh, và theo

¹ Lm. Phanxicô Borgia Trần Văn Khả, *Cựu ước tiên báo về Mẹ Maria*, Rôma, 2002.

truyền thống, Kinh Thánh thường mang hai nghĩa gồm nghĩa văn và nghĩa tinh thần. Nghĩa văn hay nghĩa văn phạm theo ý nghĩa các từ bản văn. Nhà chú giải áp dụng quy tắc chú giải văn chương, và xem xét thể văn tìm hiểu ý nghĩa tác giả muốn nói. Nghĩa văn bao gồm cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa tinh thần hay biểu trưng theo ý nghĩa dựa vào nghĩa văn tự đưa đến những thực tại tương lai khác. Vì thế nghĩa tinh thần thường được xếp thành ba loại: nghĩa ẩn dụ, thí dụ biến cố dân Ítraen vượt biển Đỏ như dấu hiệu việc Chúa Kitô toàn thắng; nghĩa luân lý cho văn bản như bài học dạy ta biết cách xử sự; và **nghĩa nhiệm lai** đưa những thực tại Kinh Thánh hướng ta về quê vĩnh cửu trên trời, như thành Giêrusalem biểu thị thành đô thiên quốc. Biểu trưng là hình bóng những sự kiện hay nhân vật Tân ước được biểu thị qua các sự kiện hay nhân vật trong Cựu ước. Truyền thống Giáo hội đã thấy một số văn bản, nhiều nhân vật tiên trưng và những tư tưởng dành cho Đức Maria trong Cựu ước.

A. NHỮNG VĂN BẢN TIÊN TRƯNG

Truyền thống Giáo hội thường áp dụng cho Đức Maria một số văn bản Cựu ước. Văn bản Sáng thế 3,15 được nhắc tới tiên trưng Đức Maria như một Evà mới. Tiếp đến có đoạn ngôn sứ Isaia 7,14 biểu trưng Đức Maria như bà mẹ đồng trinh của đấng Emmanuel; và sau cùng có hai đoạn trong sách Châm ngôn 8,22 và Huân ca 24.

A1. Sáng thế 3,15 và hình ảnh Evà mới

a. Tóm lược về bối cảnh văn bản

Sáng thế 3,15 nằm trong một tổng thể văn chương bao gồm Sáng thế 1–11. 11 chương đầu sách Sáng thế kết thành một tác phẩm văn chương cá biệt. Vì thế từ hơn 2500 năm nay, đã lôi kéo rất nhiều nhà chú giải đến từ mọi phía tôn giáo như Do thái giáo, Thiên Chúa giáo

và đạo Islam đi vào giải thích. Thật vậy, những chương đầu sách Sáng thế đã gợi hứng cho biết bao nhà tư tưởng, thần học và nghệ sĩ. Ngày nay mọi người hầu như đồng ý 11 chương đầu sách Sáng thế thuộc thể loại văn chương huyền thoại rất gần với những huyền thoại đến từ miền Lưỡng hà địa, nhưng văn bản luôn sống động thâm sâu. Dưới hình thức mang hình ảnh và thơ phú, những huyền thoại trên nói về Thiên Chúa, sự sáng tạo, và con người trong sáng tạo. Những văn bản mang tính nhiều âm và qua đó có thể nghe tiếng vọng nhiều văn sĩ đến từ dân tộc Ítraen. Họ cố gắng nói lên một thực thể thần thánh và nhân loại khó nắm bắt được.

Ngoài phẩm chất văn chương đặc biệt, những trình thuật đó mang chiều kích phổ quát, và thực tại hằng ngày làm cho những chương sách đó hiển nhiên như quyền sở hữu của nhân loại. 11 chương đầu sách Sáng thế thường được gọi “trình thuật về những nguồn gốc” đưa ra những nhân vật với danh xưng biểu tượng: Adam, Eva, Cain, Abel, Hênôc, Sem, Japhet, Nemrod...; những địa danh biểu tượng như: vườn Eden, Nod, Đông phương, Babel... Những biểu tượng nêu trên rất ít thấy vọng lại trong Kinh Thánh thư quy ngoài chương trong sách ngôn sứ Giêrêmia được coi như đọc lại sách Sáng thế 1. Ngoài ra những trình thuật Sáng thế 1-4 chỉ thấy đề tiếng văn chương cho hậu thế trong những văn bản ra đời sau đó như các sách “Jubilés = sách Giôben”¹,

¹ Sách được biên soạn vào năm 100 trước công nguyên kể lại Lịch sử từ thời Sáng tạo đến lễ Vượt qua với 49 giai đoạn 49 năm. Mạc Khải huyền bí được các thiên thần biểu lộ cho ông Môsê trên núi Sinai để hiện tại hóa bộ luật, thuộc giải chống lại những ảnh hưởng ngoại bang.

1 Hê nôc¹, 4 Ê tra² xuất hiện thế kỷ thứ II và thứ I trước công nguyên, “cuộc đời Adam và Evà” thế kỷ thứ I công nguyên, và sau cùng đến các văn bản trong Tân ước.

Trong nhiều thế kỷ, người Do thái giáo và Kitô hữu đọc Sáng thế 1-11 như trình thuật khởi đầu lịch sử nhân loại. Đến thế kỷ thứ XIX, các nhà địa chất học, cổ sinh vật học và khảo cổ học khám phá nguồn gốc các động vật và nhân loại rất khác biệt và rất xưa cổ. Vậy tại sao còn phải đọc những văn bản cổ không mang tính khoa học. Người tín hữu đọc những văn bản xưa cổ không tìm kiếm bằng cách nào thế giới và nhân loại được bắt đầu, nhưng tại sao nó hiện hữu, và tại sao con người hiện hữu ngày hôm nay. Người xưa không mang kiến thức khoa học, quan niệm triết lý như ngày nay, nhưng họ diễn đạt tư tưởng

¹ Trong Cựu ước, tổ phụ Hê nôc được tác giả sáng Sáng thế ghi: “sau khi ông đi với Thiên Chúa, ông không còn nữa, vì Thiên Chúa đã đem ông đi” (5,24); và sách Huân ca cũng trình bày “Hê nôc đẹp lòng Giavê và đã được đưa đi. Ông là tấm gương cho các thế hệ quay về với Thiên Chúa” (44,16). Hình ảnh tổ phụ Hê nôc và tên ông được các tác giả mượn tên đặt cho sách của họ, những sách đều thuộc loại văn chương Khải huyền. Toàn bộ văn chương trên gom lại thành 3 quyển: a) Hê nôc 1 thuộc truyền thống “êthiopié”, văn bản gốc chắc chắn bằng tiếng Hípri hoặc Aram và được soạn khoảng thế kỷ thứ II đến năm 63 trước công nguyên; nhưng văn bản Hy Lạp chỉ hoàn tất vào thế kỷ thứ V hoặc thứ VI; b) Hê nôc 2 còn được gọi “sách về những bí mật của Hê nôc”; một tập văn viết bằng tiếng Hy Lạp vào thế kỷ thứ nhất. Tác giả thuộc người Do thái (hoặc Kitô hữu giữ luật Do thái) ở Palestine. Sách còn được lưu đến hôm nay bằng bản dịch tiếng Slave cổ; c) Hê nôc 3 hay Hê nôc viết bằng tiếng Hípri được soạn ở thế kỷ thứ III.

² Cuốn sách thuộc loại Khải huyền xuất hiện vào thế kỷ thứ I công nguyên với hướng nhắm vào thành Giêrusalem bị tàn phá năm 70 công nguyên. Có tất cả bảy thị kiến. Thị kiến thứ nhất và thứ ba nói về vấn đề tội lỗi và ơn cứu độ. Người ta thấy như có phần vọng lại thị kiến theo sách Đanien 7 trong thị kiến thứ bảy, với hình ảnh con chim ó ba đầu (biểu tượng đế quốc La mã) đi lên từ biển, và nơi thị kiến thứ sáu có một con người - Con Đấng Tối Cao - tàn phá quân thù và giải thoát những người được tuyển chọn.

qua những hình ảnh và những trình thuật biểu tượng. Ngôn ngữ trình thuật về các nguồn gốc thuộc thể loại huyền thoại. Mục đích khẳng định quy chế cơ bản thể giới và nhân loại, chứ không cho một giải thích khoa học hay lịch sử. Vì thế ngày nay không còn ai chấp nhận hai người đầu tiên tên Adam và Eva, không chấp nhận người đàn bà được sáng tạo ra từ cạnh sườn người đàn ông, cũng không có lụt đại Hồng Thủy phổ quát cho dù có những trận lụt kinh khủng thường xảy ra trong khu vực sông Euphrate. Cách đọc Kinh Thánh theo kiểu theo nghĩa đen cần phải loại bỏ, nhưng cần nêu lên câu hỏi về ý nghĩa trình thuật, và đi tìm các tác giả trình thuật đó muốn nói gì. Tại Ítraen, những nhà “hiền triết” tin tưởng một Thiên Chúa đi vào giao ước với các bậc tổ tiên. Qua kinh nghiệm và lịch sử dân tộc, Thiên Chúa duy nhất được mạc khải. Họ diễn đạt bằng cách gọi hứng đến từ các ngôn sứ, tư tế và hiền triết.

b. Giả thuyết sử liệu

Sáng thế và Ngũ Kinh đến từ đâu? Một câu hỏi làm chảy biết bao bút mực từ thế kỷ thứ XVII với linh mục dòng Nhà Tạm người Pháp tên Richard Simon (1638-1712) trong cuốn sách “Lịch sử phê bình Cựu ước” xuất bản năm 1678. Ông nhận xét trong Ngũ thư có những điều lặp lại, những lối hành văn khác biệt...; với những nhận xét đó, Simon bác bỏ ông Môsê là tác giả Ngũ thư... Với những tác giả nghiên cứu kế tiếp đến học giả Julius Wellhausen ở thế kỷ thứ XIX kết nên giả thuyết tài liệu cho Ngũ Kinh như sau:

- Truyền thống Giavít (ký hiệu J) dùng bốn chữ “YHWH” còn gọi “Tetragrammaton” như danh hiệu Thiên Chúa. Những quan tâm theo nguồn văn cho thấy hoạt động trong vương quốc miền Nam mang tên gọi Giuđa ở triều đại các vua xuống từ dòng tộc Đavít. J chi phối hầu hết sách Sáng thế. Gọi “Giavít” vì ngay từ sách Sáng thế, Thiên

Chúa mang tên gọi Giavê. Tác phẩm được biên soạn dưới thời vua Salomôn, hoặc một ít lâu sau đó bởi những thầy ký lục thuộc vương quốc Giuđa (khoảng năm 850 trước công nguyên). Vấn đề thừa tự giữ một chỗ quan trọng, báo trước triều đại tiếp nối.

- Truyền thống Elôhít (ký hiệu E). E dùng Elohim (Chúa) cho danh hiệu Thiên Chúa đến từ Xuất hành 3-6. Ở đó danh hiệu “YHWH” được mặc khải cho ông Môsê và cho dân Ítraen. Nguồn văn dường như đã tồn tại ở vương quốc miền Bắc mang tên gọi Ítraen trong thời Nam Bắc phân chia. E viết câu truyện hiến tế Isaac (Aqedah), những phần khác của sách Sáng thế, phần lớn sách Xuất hành và Dân số. Truyền thống Elôhít phát xuất khoảng năm 750 trong vương quốc miền Bắc, trước khi vương quốc bị tan rã, và mang sắc thái đặc biệt về ngôn sứ Hôsê rao giảng. Tác giả E thường mang khuynh hướng nhấn mạnh đến những điều đặc biệt cụ thể: nguồn gốc các tên gọi, hay những phong tục được sát nhập vào văn hóa Ítraen. Vì thế trong sách Sáng thế, E thường nhấn mạnh vào nghi thức và phụng tự. Tác giả trình bày Thiên Chúa mặc khải bằng những giấc mơ và những thị kiến. Từ sách Xuất hành đến sách Dân số, tác giả coi ông Môsê như người duy nhất làm những phép lạ.

Cả hai truyền thống văn chương J và E được trộn lẫn tại Giêrusalem vào khoảng năm 700-650 và được gọi Giêhôvít (viết tắt JE). Giêhôvít mang trong đó với dòng sử liệu đến từ Giuđa chiếm ưu thế. Thường khó tách rời các câu truyện trong J và E đã được hợp lại với nhau.

- Truyền thống Đệ Nhị Luật (ký hiệu D) hợp thành trung tâm Đệ nhị luật (sách Luật thứ hai), nhưng cũng tác động vào việc biên soạn những cuốn sách khác. Việc biên soạn được bắt đầu dưới triều đại vua Ezéchias, do thượng tế Hilkiija gom góp lại. D thuộc hầu hết sách Đệ nhị luật, sách Giôsuê, Thủ lãnh, các sách Samuel, và sách các Vua.

Các học giả thường cho sách có liên hệ với cuốn sách mà Vua Giôsia đã tìm thấy vào năm 622 trước công nguyên (x. 2V 22). Tác giả mang mục đích muốn dân Giuđa loại bỏ những nơi phụng tự địa phương và mang hy lễ đến Đền thờ Giêrusalem. Tài liệu D mang ảnh hưởng đến từ phong trào ngôn sứ, nhất là truyền thống đến từ ngôn sứ Giêrêmia. Sau này, những người thuộc trường phái D cũng đã biên soạn lại những trình thuật lịch sử trong sách Giôsuê, Thủ lãnh, Samuen và sách các Vua.

- Truyền thống Tư Tế (ký hiệu P) nảy sinh ra trong thời kỳ lưu đày bên Babylone (587-538), nhưng việc biên soạn được tiếp tục sau đó. P cung cấp chương 1 sách Sáng thế; sách Lêvi; và những phần khác với những tài liệu về phả hệ, chức tư tế, và phụng tự. Theo Wellhausen, P là nguồn văn trẻ nhất và các soạn giả nguồn tư tế hoàn tất Ngũ Thư ở hình thức sau cùng vào khoảng thời gian sau 539 trước công nguyên. Tài liệu P có thể được biên soạn qua nhiều giai đoạn bắt đầu cùng ngôn sứ Êdêkien với bộ luật về thánh thiện (Lv 17-26 vào khoảng năm 570 trước công nguyên) cho tới thời Étra. Thời kỳ này một số đoạn văn P được đưa vào Ngũ thư. Truyền thống P cho biết nguồn gốc và thể chế Ítraen theo chế độ thần quyền. Tác giả để ý đặc biệt nguồn gốc các bảng gia phả và những chi tiết về hy lễ và nghi thức.

Bộ Ngũ Thư hoàn thành vào khoảng năm 400, và quan niệm với giả thuyết sử liệu làm hợp thành bộ Ngũ Thư được rất nhiều nhà nghiên cứu Kinh Thánh chấp nhận giữa những thập niên 50 và 70. Hôm nay, những điểm chính về giả thuyết vẫn còn được chấp nhận, nhưng vấn đề trải dài những sử liệu cũ về truyền thống Giavít và Elôhít đã bị chỉ trích nhiều. Các học giả không đồng ý với ông Wellhausen về những chi tiết và về việc D và P được thêm vào sau cùng. Nhưng họ đồng ý

tiếp cận tổng quát theo giả thuyết sử liệu giải thích cách hay nhất về những câu lặp lại (doublets), những mâu thuẫn, khác biệt trong thuật ngữ và thần học, và những quan tâm về địa dư và lịch sử tìm thấy trong những phần khác nhau của Torah.

c. Giả thuyết mới cho việc hoàn thành Ngũ Kinh

Ngày nay, vấn đề hoàn thành Ngũ Kinh vẫn còn được tranh luận trong giới nghiên cứu, nhưng có hai điểm được các học giả đồng chấp nhận như Ngũ Kinh đến từ hai trường phái:

- Trường phái Tư tế (P) và trường phái Đệ Nhị Luật (D). Trường phái Tư tế biên soạn bốn cuốn Sáng thế, Xuất hành, Lê vi, Dân số và gọi “Tứ thư”. Cuốn sách thứ năm mang tên “Đệ nhị Luật” được biên soạn trong một thời gian dài từ một tác phẩm nguyên thủy đến từ thời ông Giosia (*Dnl* 4,44–26,15), và được hoàn chỉnh sau thời lưu đày với lịch sử đến từ truyền thống tác giả Đệ nhị luật bao gồm sách Giôsuê, Thủ lãnh, 2Samuen, và 2Vua.

- Nhà biên soạn Tư tế làm tổng hợp chung quanh trình thuật thần hiện tại núi Sinai bằng cách gắn vào truyền thống đền thờ thời tiền-lưu đày, rất có thể thời xây dựng đền thờ thứ hai cuối thế kỷ thứ VI sau khi trở về từ lưu đày. Tác giả muốn đặt trọng điểm vào dân tộc mới còn sót lại. Ông lấy lại một số truyền thống truyền khẩu rời rạc hay đã được một phần tập hợp lại trong các điện thờ, truyền thống dân gian các bộ tộc, những truyền thống rất cổ. Vì tổng hợp một tác phẩm bắt đầu từ thời lưu đày và tiếp tục sau đó, nên ông nhận được nhiều ý tưởng đến từ những tranh luận thần học chia sẻ đặc biệt với truyền thống ngôn sứ Isaia Đệ nhị và ngôn sứ Êdêkien. Ngũ Kinh ra đời với điều phụ thêm vào của Đệ nhị luật.

Theo giả thuyết mới, với hình thức hiện nay, 11 chương đầu sách Sáng thế đến từ hai trình thuật lớn: một trình thuật đến từ một tư tế hay trường phái Tư Tế (P) gắn liền với thời kỳ lưu đày tại Babylone (thế kỷ thứ V và thứ VI trước công nguyên); và một trình thuật khác đến từ thời trước lưu đày, không thuộc trường phái Tư Tế và trước đây cho đến từ một tác giả gọi Giavít (J). Đúng hơn nên gọi trình thuật “không thuộc trường phái Tư Tế”, một tài liệu “đời” (không dính dáng đến tôn giáo như trường hợp truyền thống Tư tế), một trình thuật thuộc loại “sử thi”. Các học giả gọi truyền thống tác giả Đệ nhị Luật.

d. Sáng thế 3,15: “Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó”.

Sáng thế 3,15 nằm trong trình thuật Sáng thế 3,1-24 được coi như một văn bản được biết đến nhiều hơn cả đối với toàn bộ Kinh Thánh. Điều có thể giải thích dễ dàng, vì trình thuật đặt ra vấn đề thiết yếu của loài người về điều ác và sự dữ. Trước đây bản văn vẫn thường được gọi trình thuật “sa ngã”, ví dụ theo bản dịch của Linh mục Nguyễn Thế Thuấn. Hôm nay, các nhà chú giải hầu như đã bỏ tên gọi đó và đặt vào những chủ đề như sau: “Ra khỏi vườn Eden” (bản dịch Phong trào Đại Kết TOB, xuất bản năm 1988); “Cám dỗ và tội lỗi” (Kinh Thánh Cộng đoàn Kitô hữu, xuất bản năm 1994), hay “Trình thuật về sự va chạm” v.v... Vấn đề thay đổi chủ đề không phải vì các nhà chú giải muốn làm theo sở thích riêng tư, nhưng dần dà họ khám phá bản văn mang những ý mới.

Chương Sáng thế 3,1-24 đã dùng đến nhiều hình ảnh làm cho người đọc dễ nhớ. Tác giả đã viết theo thể loại văn chương thần thoại để nói lên thân phận con người; vì thế đây là một suy tư thần học về nguồn gốc sự dữ luôn luôn hiện diện trong cuộc sống nhân loại. Khi

nói đến thể loại văn chương thần thoại, thường cho những chuyện bịa đặt và không có thật. Thần thoại như những suy tư hồn nhiên của loài người về số phận, về tương lai và nội dung thường phản ánh những khát vọng của họ trong cuộc chiến với thiên nhiên. Những vấn nạn lớn cuộc sống thường được nêu ra như: Vũ trụ con người bởi đâu mà có? Tại sao có đau khổ và chết chóc? Các tác giả sách Sáng thế đã lấy lại những thần thoại với ánh sáng niềm tin ở một Thiên Chúa duy nhất, can thiệp vào lịch sử nhân loại và muốn cho họ được tự do. Vì vậy hình ảnh văn chương “thần thoại” mang cách diễn tả thường thấy nơi các dân tộc sống trong vùng Trung Đông cổ như bản “Anh hùng ca Atra-Hasis¹”, “Anh hùng ca Gilgamesh²”

¹ Anh hùng ca Atra-Hasis (kể rất thông minh) tìm thấy ở Babylone, được viết năm 1600 trước công nguyên. Bài thơ dài 1645 câu đưa ra hình ảnh các thần bậc thấp mang tên “Ilgigou” mệt mỏi vì những việc nặng nhọc phải làm để phục vụ các vị thần Cả. Hiền triết Enki (tên khác của thần Ea) mới quyết định dựng nên loài người để làm thay, vì thế Enki xin nữ thần mẹ là Ninkou giúp tạo dựng nên loài người. Họ lấy đất sét trộn với máu một thần bị giết nặn lên hình người, thay thế cho các “Ilgigou” nhất là trong việc vác chiếc giò đất nặng nề để làm gạch. Nhưng khi loài người sinh sản ra quá nhiều, gây ồn ào; các thần lại mệt mỏi, và thần Enlil đã giáng nhiều tai họa đến cho loài người: bệnh dịch, khô cằn, đói khát và cuối cùng là trận hồng thủy. Nhưng thần Ea thương tình báo cho một người tên Atra-Hasis đóng một chiếc thuyền, đưa gia đình và mỗi cặp súc vật vào trong đó...

² Anh hùng ca Gilgamesh: Gilgamesh thường được coi như một nhân vật lịch sử qua con người vua thành Uruk, phía Nam nước Irak sống vào khoảng năm 2600 trước công nguyên. Một chu kỳ anh hùng được viết cho ông từ 2 thiên niên kỷ. Trước hết có bộ sưu tập những giai đoạn bằng tiếng Sumer. Sau đó, vào thế kỷ thứ XVII trước công nguyên, người ta biên soạn bằng tiếng Akkadien. Vào năm 1000 trước công nguyên, một thi sĩ viết lại với khoảng 3400 câu tìm thấy trong 12 tấm bảng nơi thư viện nhà vua Assyrie tên Assourba - nipal (668-627) tại thành Ninivê. Văn bản được phát hành rộng rãi, vì người ta còn thấy nhiều bản chép lại tại thành Hattousha, thủ đô người Hittite, tại thành Ugarit và tại thành Meguiddo. Nhưng bản anh hùng ca Gilgamesh đầy đủ nhất được tìm thấy tại thành Ninivê ghi trên những tấm ván ra đời khoảng 1 thiên niên kỷ

hay “Anh hùng ca Adapa”¹.

trước công nguyên. Bản cổ nhất được tìm thấy là bản được hình thành 2 thiên niên kỷ trước công nguyên, và trong đó có ghi lại một trình thuật về lụt đại hồng thủy: “... khi tới ngày thứ bảy, tôi lấy một con bồ câu và thả nó bay đi. Con chim bay đi, rồi trở lại: không tìm được chỗ đậu, nó bay trở về. Tôi lấy một con én và thả nó bay đi. Con chim bay đi, rồi trở lại: không tìm được chỗ đậu, nó bay trở về. Rồi, tôi lấy một con quạ và thả bay đi. Con quạ bay đi, nhưng thấy nước rút đi; nó kiếm ăn, nó kêu quạ quạ, nó giữ lông giữ cánh, nhưng nó không trở về nữa”. (Jean Bottéro, L’Épopée de Gilgamesh, édition Gallimard, pages 193-194, Paris, 1992). Gilgamesh là anh hùng phiêu lưu nổi tiếng của vùng Cận Đông. Bản anh hùng ca thuật lại những thành tích chói lọi của Gilgamesh. Các thần rất bực bội vì Gilgamesh kiêu căng. Để chống lại Gilgamesh, các thần dựng nên một đối thủ cho Gilgamesh là Enkidu. Quái thai Enkidu sống giữa loài thú. Enkidu lấy hình mỹ nhân đến làm quen với Gilgamesh, và họ trở thành bạn hữu và cả hai hoàn thành rất nhiều thành tích. Nhưng ngày kia Enkidu lặn ra chết, Gilgamesh khám phá ra cái chết độc ác, và quyết định lên đường đi tìm sự bất tử. Trên đường ông làm quen được ông Outanapishtim, người sống sót qua con lụt đại Hồng thủy. Outanapishtim mạc khải cho Gilgamesh một bí mật: có một cây với gốc giống như cây gai, và nếu như Gilgamesh nắm bắt được tức là ông tìm được sự sống. Gilgamesh lặn xuống thăm sâu đáy biển và lấy được cây trường sinh. Trên đường về, Gilgamesh thấy một giếng nước trong sáng. Ông xuống đó để tắm rửa. Con rắn thấy mùi thơm tỏa ra từ cây trường sinh, và nó bò ra cắn trộm cây đó. Gilgamesh bất động và khóc lóc thảm thiết. Dòng nước mắt chảy xuống đôi má và đành phải chấp nhận cái chết...

¹ Huyền thoại mang thuyết miền Lưỡng Hà địa cho cuộc sống vĩnh hằng chỉ dành cho các thần. Adapa được trao ban bất tử nhưng ông không lấy cơ hội đó, và Ea, người biết mọi sự cũng không muốn Adapa trở thành bất tử. Người ta cho Adapa sáng tạo ra lời nói và nền tảng cách sống văn minh. Adapa còn là tên một trong bảy Apkallu (7 hiền nhân). Anh hùng ca Adapa thuộc thần thoại Babylone được biên soạn thế kỷ thứ XIV trước công nguyên: Adapa thuộc loài người nhưng xuống từ thần linh. Ông không còn được bất tử nhưng được trở thành hiền nhân bậc nhất nhân loại. Adapa được tạo dựng bởi thần Ea/Enki trở nên tư tế tại thành thánh Eridu để hướng dẫn dân chúng. Ea cho Adapa nhiều phẩm chất như ý tứ và khôn ngoan, nhưng không cho ông bất tử. Mỗi ngày Adapa hoàn thành các nghi thức: nướng bánh, soạn bàn của lễ dâng cúng và đi đánh cá. Một hôm, thuyền đánh cá suýt bị chìm kéo xuống đáy nước nơi ở của đàn cá vì cơn gió Nam. Adapa vịn hỏi gió Nam và đe dọa bẻ cánh gió; nhưng khi Adapa vừa nói lời đe dọa, lập tức cánh gió bị gãy. Sau đó, trong vòng bảy

Vì thế câu vắn 3,15 thuộc trình thuật “Sa ngã” với lời Thiên Chúa phán cùng con rắn: “*Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn gót nó*”.

Con rắn có vai trò quan trọng trong các huyền thoại miền Cận Đông cổ. Tại Ai cập, nó chiến đấu suốt đêm với thần mặt trời để mặt trời không thể ló rạng. Tại xứ Canaan, con rắn mang biểu tượng tính dục trong một số phụng tự. Tại miền Lưỡng hà địa, theo “Anh hùng ca Gilgamesh” nó ăn cắp cây sự sống. Trong Sáng thế 3, con rắn giữ vai trò cho thấy tội lỗi không đến từ nội tâm con người và không thuộc bản chất con người. Chính con người chịu trách nhiệm về những hành vi mình làm. Sáng thế 3 còn nêu rõ con rắn biểu tượng cho điều dữ và bị án “*phải bò bằng bụng và ăn bụi đất*”. Một thái độ thấp kém, và

ngày, gió Nam không còn thổi về trái đất. Thần Anou nhận xét thấy và hỏi lý do với bộ trưởng Ilabrat. Ông này cho biết Adapa đã bẻ gãy cánh gió Nam. Thần Anou liền cho kêu Adapa đến gặp. Khi Adapa lên đường, (Ea) cố vấn Adapa mặc quần áo tang, và khuyến cáo ông trước mặt Anou không nên ăn bánh kè chết, và nước kè chết do Anou đưa. Adapa lên trời và đến trước tư gia Anou, nơi có hai thần giữ cửa là Tammuz và Gizzida. Hai vị thần ngạc nhiên thấy Adapa mang áo tang và họ hỏi tại sao? Adapa trả lời vì quá buồn vì trong xứ sở thiếu hai vị thần. Họ nói Adapa cho biết tên hai vị thần, và Adapa cho biết tên thần Tammuz và Gizzida. Nhờ đó, Adapa được họ nâng đỡ và có cảm tình với Adapa. Adapa đến trước thần Anou kể lại chuyện xảy ra: “Thưa ngài, tôi đánh cá giữa biển khơi cho nhà ông chủ tôi (Ea). Một cơn gió bão nổi lên, và cơn gió Nam thổi làm tôi bị lật thuyền! Tôi phải ở với bầy cá. Trong cơn tức giận, tôi nguyện rửa gió Nam”. Hai thần giữ cửa Tammuz và Gizzida bênh vực Adapa trước thần Anou. Nhờ những lời trên Anou cho đem thức ăn và thức uống ra mời Adapa. Họ mang bánh trường sinh nhưng Adapa không muốn ăn. Họ mang nước trường sinh, Adapa không muốn uống. Theo lời Ea dặn, Adapa cho thần Anou biết mình bị mất sự bất tử và mang đến cho nhân loại bệnh tật; nhân loại chỉ còn nữ thần Ninkrak (thần cứu chữa bệnh tật) làm giảm đau và chống lại một số bệnh tật. Anu cười vang trước khước từ Adapa, và gửi ông trở về trái đất và cho biết ông mất cơ hội trở thành bất tử.

qua sự kết án, tác giả cũng một lúc cho tội lỗi con người có liên hệ với tôn thờ ngẫu tượng. Quan trọng hơn nữa con rắn bị kết án phải chết qua sự kiện dòng dõi người nữ đạp dẹp đầu.

Mối thù giữa người đàn bà và con rắn được mọi thế hệ Kitô giáo coi như lời tiên báo về đấng Mêsia. Chúa Kitô sinh ra từ một người Nữ chiến thắng sự dữ. Vì thế đoạn văn cũng được gọi “*Tiền Tin mừng hay Tin mừng khởi thủy*”. Khi viết đoạn văn, tác giả Kinh Thánh chắc chắn không biết dưới hình thức nào niềm hy vọng thiên sai sẽ được thực hiện. Đoạn văn không bị đóng nhưng được mở rộng, cho nên sau đó mới được chú thích theo chiều kích Kitô giáo. Lời tiên báo được truyền thống dành cho Đức Maria như một Evà mới dũng cảm chiến thắng trên con rắn. Đức Maria làm mẹ Đấng thiên sai. Đôi khi, tên Evà như đồng nghĩa với tội lỗi, nên gọi Đức Maria như Evà mới có đúng chăng? “Eva” nguyên ngữ Hípri “*Hawah*” một danh xưng đầy hy vọng, có nghĩa “*sống động*”. Linh mục Nguyễn Thế Thuấn chú giải “*bà sống, mẹ các sinh linh*”. Cuộc sống vẫn tiếp tục dù con người sa ngã và biết được cái giới hạn của mình.

Giáo hội còn thường ví Đức Maria với bà Evà mới qua sự so sánh giữa Đức Giêsu với Adam trong một số thư thánh Phaolô. Tin mừng theo thánh Phaolô là một sức mạnh cứu rỗi phổ quát, và tất cả mọi người đều được hưởng. Tội lỗi cũng còn một thực tại phổ quát và tất cả mọi người đều tội lỗi. Thánh Phaolô đặt song song ân sủng và tội lỗi, rồi để tôn trọng công trình Chúa Kitô, Đấng Cứu chuộc duy nhất, tác giả khẳng định: “*Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết; như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội. (...) Nhưng sự sa ngã của*

Adam không thể nào sánh được với ân huệ của Thiên Chúa. Thật vậy, nếu vì một người duy nhất đã sa ngã, mà muôn người phải chết, thì ân sủng của Thiên Chúa ban nhờ một người duy nhất là Đức Giêsu Kitô, còn dồi dào hơn biết mấy cho muôn người” (Rm 5,12.15). Qua đoạn trích dẫn, thánh Phaolô lý luận bằng cách đi ngược về quá khứ và đối chọi giữa Adam và Chúa Kitô.

Thánh Phaolô còn so sánh giữa Chúa Kitô và Adam trong thư thứ nhất gửi giáo đoàn Côrintô: *“Quả thế, như mọi người vì liên đới với Adam mà phải chết, thì mọi người nhờ liên đới với Chúa Kitô, cũng được Thiên Chúa cho sống”* (15,22); và nơi một đoạn khác: *“con người đầu tiên là Adam được dựng nên thành một sinh vật, còn Adam cuối cùng là thần khí ban sự sống”* (15,45). Qua những đoạn trích dẫn cho thấy thánh Phaolô rất trung thành với tư tưởng đến từ Sáng thế 3. Hai nguyên tổ truyền hai sức sống khác nhau cho loài người. Nhân loại đến từ Adam nhưng họ thừa hưởng một cuộc sống đau khổ, ngược lại Chúa Kitô là Adam cuối cùng cho một cuộc sống thật. Eva và Adam cùng đồng lõa trong tội thì Đức Maria hợp tác với Chúa Kitô trong ân sủng. Eva bất tuân đưa nhân loại đến đau khổ, Đức Maria xin vâng để nhân loại được cứu rỗi mở đầu công cuộc sáng tạo mới.

A2. Isaia 7,14 & Mikha 5,12 và hình ảnh mẫu hoàng

a. Ngôn sứ Isaia

Sách ngôn sứ Isaia cho thấy cách nào đó lời một ngôn sứ giảng dạy vẫn luôn sống động trong dòng chảy thời gian. Isaia đi vào đối kháng với giới quyền hành và những biến cố thời đại bấy giờ đã kết thành một cuốn sách được phong phú hóa và khai triển trong nhiều thế kỷ. Sách ngôn sứ Isaia hiện tại bao gồm 66 chương và cần được chia ra làm ba phần. Cốt lõi từ chương 1–39 quy chiếu về những biến

cổ thời đế quốc Assyrie¹ bành trướng vào giữa thế kỷ thứ VIII trước công nguyên. Những chương sách đề nghị những loan báo về sự phán xét. Đầu thế kỷ thứ VI trước công nguyên, thành Giêrusalem bị phá thành bình địa và một số người bị đưa đi lưu đày.

Khoảng thời gian sau đó, một đệ tử của Isaia thêm vào những chương 40–55 được gọi Đệ nhị Isaia, và những chương 56–66 gọi Đệ tam Isaia. Các tác giả nhận định dân Thiên Chúa bị trừng phạt như đã loan báo, và họ rao truyền lại những lời hứa cứu độ. Họ gặp khó khăn cho việc tái phối trí phụng tự dưới triều đại những vua Ba Tư đầu tiên, tiếp đến cuộc khủng hoảng căn tính sau khi lưu đày trở về vào cuối thế kỷ thứ VI trước công nguyên.

Mở đầu cuốn sách ghi: “*Thị kiến ông Isaia, con ông Amóc, đã được thấy, liên quan đến Giuđa và Giêrusalem, thời các vua Útdigiahu, Giôtham, Akhát, Khítigia cai trị Giuđa. Hạch tội dân bội bạc*” (Is 1,1). Những dữ kiện đặt nơi đầu cuốn sách muốn cho toàn bộ cuốn sách dưới uy quyền Isaia, và nhắc nhở khung cảnh lịch sử, địa lý nơi Isaia nói và hành động. Ngôn sứ Isaia rao giảng trong vương quốc Giuđa kéo dài 40 năm từ 740 đến 700 trước công nguyên. Phần đầu cuốn sách (1–39) cho biết Isaia như một nhân vật quan trọng tại thành Giêrusalem.

¹ Tên đến từ thành phố Assur, thủ đô xứ Assyrie (ngày nay Qal’at Serqat, bên sông Tigre, cách thành phố Mossoul (Iraq) khoảng 100km). Assyrie trở thành một trong ba đế quốc quan trọng trong vùng Lưỡng hà địa đánh dấu trực tiếp trong lịch sử dân Do thái: Assyrie từ thành Assur đến thành Ninivê (năm 853 đến 612 trước công nguyên); Babylone thường được gọi “Chaldéen = người Can đê” trong Kinh Thánh (612 đến 539 trước công nguyên) và Ba Tư từ thành Ecbatane và Persépolis từ năm 539 đến 332 trước công nguyên. Assyrie thống trị miền Trung Đông từ thế kỷ thứ IX trước công nguyên. Họ tiến chiếm thành Samarie vào năm 722 và làm chấm dứt vương quốc Ítraen. Từ năm 625, Assyrie yếu dần trước người Babylone, và thành phố Ninivê bị phá hủy vào năm 612.

Chương 1–39 mang những lời sấm đến từ ngôn sứ Isaia. Những giải thích lại và hiện tại hóa được thực hành ngay trong những diễn từ của ngôn sứ, và trong những khai triển sau đó như các chương 24–27, và những chương 34–35 được thêm vào sau thời kỳ lưu đày. Cốt yếu lời Isaia rao giảng cấu thành cuộc buộc tội chống lại Giuđa và Giêrusalem (chương 1–12 và 28–33) trên hai phương diện xã hội và chính trị. Ngoài ra còn có một số đe dọa cho các xứ ngoại bang nơi các chương 13–23 được ngôn sứ loan báo một phần hoặc tổng thể.

- Isaia và chính trị

Khi Isaia rao giảng, xứ Assyrie đang bành trướng đè nặng trên các dân tộc nhỏ bé miền Cận Đông. Năm 735, xứ Syrie (Damas) và Ephraim (bộ lạc miền Bắc hay vương quốc Ítraen) liên minh chống lại quân bành trướng Assyrie. Liên minh gây áp lực trên vương quốc Giuđa. Cuộc chiến mang tên “syrô-Ephraimite”.

Vua Achaz (xứ Giuđa) do dự về mặt chính trị. Ngôn sứ Isaia can thiệp đề nghị với nhà vua kháng cự quân liên minh và quân Assyrie bằng cách đặt lòng tin nơi Thiên Chúa. Sau này vương quốc Ítraen bị xóa khỏi bản đồ vào năm 722, và vương quốc Giuđa trở thành chư hầu xứ Assyrie. Tiếp theo, ông Ezéchias, con vua Achaz nổi lên chống tôn chủ kéo theo việc thành Giêrusalem bị vây hãm vào năm 701. Thành Giêrusalem được thoát một cách huyền diệu nhưng vương quốc Giuđa hoàn toàn mất độc lập. Một đệ tử hay một số đệ tử của Isaia viết lại trình thuật về giai đoạn này, và những việc ngôn sứ Isaia can thiệp với nhà vua trong các chương 36-39 (có những đoạn song song với 2Vua 18-20). Ngôn sứ Isaia tham gia một cách tích cực vào việc chính trị. Lời ông nói và hành động không tách được với lịch sử thời bấy giờ.

Ngôn sứ Isaia gắn bó chặt chẽ với vương triều Giuđa như vị cố vấn cho nhà vua. Trong thế giới Đông phương cổ, chính phủ được coi như hình thức cao nhất của khôn ngoan. Thế nhưng ngôn sứ Isaia đã đi vào tranh chấp với những nhà khôn ngoan trong triều đình: ông đưa khôn ngoan Thiên Chúa ra chống lại khôn ngoan triều đình. Theo ông, Thiên Chúa là Thầy lịch sử, có một chương trình cho dân Người và cho các dân tộc khác. Trong các trình thuật Kinh Thánh, từ khi tái lập vương triều, các ngôn sứ thường chống lại quyền hành chính trị. Nhưng ngôn sứ Isaia được đánh dấu như nhân mạnh công trình Thiên Chúa trong lịch sử hoàn toàn đi ngược lại với quyền hành khôn ngoan trần thế.

- *Sấm ngôn Emmanuel (Isaia 7,10-16)*

Như đã nói trong phần lịch sử ở trên, thời bấy giờ quân Syrie đang tiến về thành Giêrusalem. Vua Acaz (xứ Giuđa) vừa mới lên ngôi, và rất còn trẻ đang bị nguy cơ người con ông Tabel thay thế. Triều đại nhà Đavít đang bị lung lay. Trong hoàn cảnh này, vua và dân chúng đi coi đồng bóng, hiến tế con trai thừa tự nhà Đavít cho các thần và tìm liên minh với vua Tiglat Pileser xứ Assyrie. Liên minh quân sự muốn áp đặt một vị vua ngoại bang cho Giuđa (7,1-9). Isaia khẳng định với nhà vua: “*Nếu các người không vững tin, thì các người sẽ không đứng vững*” (7,9). Trong bối cảnh đó, tin có nghĩa thưa lên cùng Thiên Chúa để xin Người biểu lộ và thực hiện lời hứa. Ngôn sứ Isaia cảnh cáo nhà vua bằng cách nhắc lại sự cứu độ chỉ đến từ một mình Thiên Chúa. Vua Acaz phân vân chưa biết phải làm gì, ngôn sứ Isaia mới tuyên lời sấm Emmanuel như lời loan báo dấu chỉ Thiên Chúa trao ban cho dù nhà vua từ chối:

*“Một lần nữa Đức Chúa phán với vua Akhát rằng:
Người cứ xin Đức Chúa là Thiên Chúa của người*

*ban cho người một dấu
dưới đáy âm phủ hoặc trên chôn cao xanh.”*
Vua Akhát trả lời:
“Tôi sẽ không xin, tôi không dám thử thách Đức Chúa.”
Ông Isaia bèn nói: Nghe đây, hỡi nhà Đavít!
Các người làm phiền thiên hạ chưa đủ sao,
mà còn muốn làm phiền cả Thiên Chúa của tôi nữa?
Vì vậy, chính Thiên Chúa sẽ ban cho các người một dấu:
Này đây người thiếu nữ mang thai, sinh hạ con trai,
và đặt tên là Emmanuen.
Con trẻ sẽ ăn sữa chua và mật ong
cho tới khi biết bỏ cái xấu mà chọn cái tốt.
Vì trước khi con trẻ biết bỏ cái xấu mà chọn cái tốt,
thì đất đai của hai vua mà ngài khiếp sợ đã bị bỏ hoang” (Is 7,10-16).

Dấu chỉ là một biến cố do ngôn sứ chỉ định. Ở đây mang lời loan báo một thực tại mới hay một thời gian mới. Isaia chương 7 mang dấu chỉ một người con thừa tự được sinh ra (câu 14) bảo đảm tương lai triều đại và loại bỏ mối đe dọa có một người ngoại bang kế vị do quân liên minh Syrie và Ítraen (câu 16) áp đặt. Người thiếu nữ mang thai có thể hoàng hậu vua Achaz. Người con mang tên “Emmanuen” có nghĩa “Thiên Chúa ở cùng chúng ta” chứng minh Thiên Chúa hiện diện bên dân Người trong triều đại vương quốc. Người con “Emmanuen” chỉ định ông Echézias, con vua Achaz. Thật vậy, Ezéchias tham gia vào việc giúp vua cha rất sớm từ khoảng năm 728, và chính thức lên ngôi năm 716. Lúc ban đầu ông tỏ ra một vị vua công chính và trung thành với Thiên Chúa. Sau đó ông đã gây thất vọng với niềm hy vọng của vị ngôn sứ.

- Lời sám ngôn được đọc lại cho nhiều thời kỳ

Isaia 7,14: “*Vì vậy, chính Thiên Chúa sẽ ban cho các người một dấu: này đây người thiếu nữ mang thai, sinh hạ một con trai và đặt tên là Emmanuel*”. Văn bản được Kitô hữu đọc lại như lời loan báo Đức Giêsu sinh ra và đến trong trần gian. Lời sấm đã được đọc lại cho nhiều thời kỳ kéo dài tới thời Tân ước. Sách Đệ nhị Isaia (chương 40–55) chú giải cho một khuôn mặt bí hiểm “Người tôi trung” (42,1). Vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, bản dịch Kinh Thánh LXX (70) tiếng Hy Lạp dịch từ Hípri “almah = người thiếu nữ” nơi Isaia 7,14 ra bằng từ Hy Lạp “parthenos = người trinh nữ”. Và tác giả Mátthêu trích dẫn sấm ngôn Isaia 7,14 nhưng theo bản dịch LXX (70), vì nguyên bản Hípri nói một “*thiếu nữ*” (almah), nhưng bản dịch Hy Lạp dùng từ “*trinh nữ*” (parthenos): “*Này đây, Trinh nữ sẽ thụ thai và sinh hạ con trai, người ta sẽ gọi tên con trẻ là Emmanuel, nghĩa là Thiên Chúa ở cùng chúng ta*” (Mt 1,23), để loan báo Đức Giêsu, con Thiên Chúa sinh ra bởi Đức Maria (1,23). Thật vậy, Thiên Chúa hiện diện giữa nhân loại với Đức Giêsu Kitô được nêu lên làm nổi bật trong Tin mừng Mátthêu. Nơi Isaia 7,14, người mẹ đặt tên Emmanuel cho đứa con; trong bản Kinh Thánh LXX người cha cho tên đứa con, và trong Tin mừng Mátthêu “*người ta sẽ gọi tên con trẻ là Emmanuel*”, tức là những ai nhìn nhận Đức Giêsu như Thiên Chúa hiện diện giữa nhân loại. Lời sấm sống động và hiện tại hóa.

Thánh sử Luca cũng trích dẫn một phần câu sấm, nhưng nhấn mạnh quyền thế vương giả của Đức Giêsu: “*Thiên Chúa sẽ ban cho Người ngai vàng vua Đavít, tổ tiên Người. Người sẽ trị vì nhà Giacóp đến muôn đời, và triều đại của Người sẽ vô cùng vô tận*” (Lc 1,32-33). Tác giả Tin mừng thứ ba gọi hình ảnh Đức Maria như mẫu hoàng thời Cựu ước (IV 2,19). Bà Bethsabê được ngôn sứ Nathan giúp đỡ đoạt ngai báu Đavít cho con mình là Salomôn. Bà phục tùng vua Đavít nhưng khi con bà lên làm vua ông lại phục lụy bà. Ngôn sứ Isaia và

tiếp theo có ngôn sứ Mikha cũng cho một tầm quan trọng lớn lao vào khuôn mặt mẫu hoàng như mẹ đấng Mêsia. Dòng tư tưởng mẫu hoàng được ngôn sứ Isaia khai triển qua câu sấm ghi dấu chỉ vững bền với đấng Emmanuel ra đời.

b. Ngôn sứ Mikha

Sách ngôn sứ Mikha đặt lời ông Mikha rao giảng trong vương quốc Giuđa giữa những năm 740 đến 700 như theo bối cảnh Isaia. Thời đại xứ Assyrie bành trướng. Thành Samarie, thủ đô vương quốc Ítraen rơi vào năm 722 và vương triều hoàn toàn biến mất. Quân Assyrie tiếp tục mở mang chiếm đóng về phía Nam hướng Ai cập. Một số thành thị xứ Giuđa bị đánh chiếm, và vua Assyrie tên Sennachérib vây hãm thành Giêrusalem vào năm 701. Thành phố được giải thoát nhưng xứ Giuđa coi như hoàn toàn yếu kém.

Lời Mikha rao giảng có nhiều điểm gắn bó với ngôn sứ Isaia. Ông thuộc người thành thị nơi thủ đô thành Giêrusalem, còn Mikha thuộc dân tỉnh lẻ. Ông đến từ thị trấn Moréshèt, phía Tây Nam thành Giêrusalem, một vùng dưới đe dọa nặng nề trong cuộc tiến quân Assyrie. Ngôn sứ Isaia lên án những nguyên do chính trị đưa đến thảm họa quốc gia, còn ngôn sứ Mikha lên án những nguyên do xã hội.

Tương quan giữa phán xét và cứu độ đánh dấu các sách ngôn sứ thấy được nhấn mạnh nhiều hơn trong sách Mikha. Mỗi tương quan cấu trúc việc biên soạn cuốn sách với những sấm ngôn phán xét và những sấm ngôn cứu độ như: chương 1-3: phán xét; chương 4-5: cứu độ; chương 6,1-7,7: phán xét; chương 7,8-20: cứu độ.

Cấu trúc cuốn sách thuộc công trình biên soạn sau thời kỳ lưu đày bên Babylone. Cho dù có những khác biệt trên một số yếu tố đến

từ ngôn sứ Mikha, nhưng ba chương đầu được coi như truyền đạt lại chính sứ điệp của Mikha.

- Ngôn sứ Mikha và những kẻ chống đối

Sách Mikha đưa ra một cuộc đối chất giữa những ý kiến khác nhau. Ngôn sứ đứng lên chống lại những nhà sở hữu giàu sang và những viên chức cao cấp, một số người nắm quyền hành tôn giáo, nhất là một số ngôn sứ đưa dân đến lầm lạc (3,5-11). Họ rao giảng và hành động để kiếm tiền, chứ không như Mikha làm vì được Thánh Thần Thiên Chúa thúc đẩy. Cuộc đối chất giữa những ngôn sứ đánh thuê và vị ngôn sứ được Thánh thần linh hoạt tóm lại trong câu hỏi: mặc khải nào, Lời Chúa nào có thể quy chiếu để hiểu cái hiện tại? Những kẻ chống đối Mikha nói: *“Đức Chúa không ở giữa chúng ta sao? tai họa sẽ không rơi xuống chúng ta”*. Ngôn sứ Mikha trả lời: *“... Bởi vậy, chính vì các ngươi làm lỗi mà Sion sẽ thành ruộng cày, Giêrusalem nên chôn tan hoang, và núi Đền Thờ hoá ra nơi cao rậm rạp”* (3,11-12). Cuộc tranh luận còn kéo dài ra khỏi chương 3, nhưng đôi khi cũng rất khó biết được ai thuộc những người đối thoại nơi hai chương 4-5.

Một sấm ngôn cứu độ chung quanh Giêrusalem và đền thờ xuất hiện nơi Mikha 4,1-5 sau sấm ngôn về tai họa (3,12). Sấm ngôn nói ngược lại những điều nói ở trước, nhưng Mikha cũng trình bày Giêrusalem với sấm ngôn 5,1-3 trong đó Bethlehem là nơi cứu độ tương lai.

- Hoàn thành lời hứa

“Phần ngươi, hỡi Bêlem Épratha, ngươi nhỏ bé nhất trong các thị tộc Giuđa, từ nơi ngươi, Ta sẽ cho xuất hiện một vị có sứ mạng thống lãnh Ítraen. Nguồn gốc của Người có từ thời trước, từ thuở xa

xưa. Vì thế Đức Chúa sẽ bỏ mặc Ítraen cho đến thời một phụ nữ sinh con. Bảy giờ những anh em sống sót của người con đó sẽ trở về với con cái Ítraen” (5,12).

Lời sấm cũng được Tin mừng Mátthêu lấy lại trong chương tin mừng thời thơ ấu 2,6: *“Phần người, hỡi Bethlehem, miền đất Giuđa, người đâu phải là thành nhỏ nhất của Giuđa, vì người là nơi vị lãnh tụ chăn dắt Ítraen dân Ta sẽ ra đời”*. Tác giả Mátthêu đảo lại việc phán xét Bethlehem và trộn lẫn Mikha 5,1 với 2Samuen 5,2: *“Chính người sẽ là thủ lĩnh. Và chính người chăn dắt Ítraen dân Ta”*. Sách Mikha lên án quyền hành Giêrusalem với vương quyền không mang hình ảnh vua Đavít nhưng vua Omri, một vị vua miền Bắc với nhiều tai tiếng (6,16). Thành Giêrusalem trở nên một thành phố tội phạm sẽ bị đưa đi lưu đày bên Babylone (4,10). Bethlehem như chống lại với hình ảnh Giêrusalem, một thị trấn không quan trọng, nơi người chăn cừu Đavít được Thiên Chúa lựa chọn chứ không phải thành phố ông ngự trị với vinh quang. Hình ảnh Đavít như mẫu gương cho một nhân vật bí hiểm mà vị ngôn sứ loan báo chống chọi lại một số lãnh tụ cho người dân tưởng rằng có thể đặt lòng tin để chống lại quân thù. Chống đối giữa Bethlehem và Giêrusalem giữ vai trò tương tự trong Tin mừng Mátthêu 1,18–2,23. Bethlehem nơi vị vua ẩn giấu, mong manh vừa hạ sinh mang tên Giêsu, chống lại với thành Giêrusalem nơi một vị vua chuyên chế ác độc mang tên Hêrôđê.

Một cuộc sinh hạ cứu chuộc vì chính Thiên Chúa sẽ trao ban đấng Mêsia coi Ítraen. Vì thế, truyền thống Do thái thấy nơi bà mẹ đấng Mêsia một trinh nữ, và dấu chỉ Thiên Chúa hoàn thành còn rõ rệt hơn như Người đã làm cho những bà vợ son sẻ các tổ phụ.

A3. Châm ngôn 8,22;

Huấn ca 24 và hình ảnh mẹ đấng Mêsia

Sau khi triều đại quân chủ sụp đổ, tư tưởng thần học mẫu hoàng vẫn tiếp tục khai triển qua niềm hy vọng nơi đấng Mêsia liên kết với hành động Thiên Chúa dành cho bà mẹ. Truyền thống Khôn Ngoan đưa lên hình ảnh người vợ lý tưởng như hình ảnh mẹ đấng Mêsia. Thật vậy, trong sách Châm ngôn thấy xuất hiện lần đầu tiên hình ảnh Khôn Ngoan.

- Nguồn gốc hình thành sách Châm ngôn

Sách Châm ngôn được viết khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên, gán cho vua Salomon làm tác giả. Thật ra cuốn sách gom góp những bộ sưu tập khác nhau về những lời chỉ dẫn và những châm ngôn hay “mashal = thể văn so sánh”. Cuốn sách có thể chia ra làm bốn phần: Chương 1-9: 10 lời chỉ dẫn (đến từ thế kỷ thứ IV hoặc thứ III trước công nguyên); Chương 10,1-22,16 và 25-29: châm ngôn Salomon được những người của ông Ezékias gom lại (khoảng thế kỷ thứ VIII trước công nguyên); Chương 22,17-24,22 + 23-24: “những lời khôn ngoan” gởi hứng từ khôn ngoan Ai cập; Chương 30-31: bốn tập nhỏ kết thúc với một bài thơ về người đàn bà lý tưởng (31,10-31).

- Văn bản Châm ngôn 8,22-31

*Đức Chúa đã dựng nên ta như tác phẩm đầu tay của Người,
trước mọi công trình của Người từ thời xa xưa nhất.*

*Ta đã được tân phong từ đời đời,
từ nguyên thủy, trước khi có mặt đất.*

Khi chưa có các vực thẳm,

khi chưa có mạch nước tràn đầy, ta đã được sinh ra.

Trước khi núi non được đặt nền vững chắc,

trước khi có gò nông, ta đã được sinh ra,

khi Đức Chúa chưa làm ra mặt đất với khoảng không,

*và những hạt bụi đầu tiên tạo nên vũ trụ.
Đã có ta hiện diện khi Người thiết lập cõi trời,
khi Người vạch một vòng tròn trên mặt vực thẳm,
khi Người làm cho mây tụ lại ở trên cao
và cho các mạch nước vọt lên từ vực thẳm,
khi Người định ranh giới cho biển, để nước khỏi tràn bờ,
khi Người đặt nền móng cho đất.
Ta hiện diện bên Người như tay thợ cá.
Ngày ngày ta là niềm vui của Người,
trước mặt Người, ta không ngớt vui chơi,
vui chơi trên mặt đất, ta đùa vui với con cái loài người.*

Sách Châm Ngôn chương 8 minh chứng người thừa kế hoàng tộc đích thực “*như tác phẩm đầu tay của Người, trước mọi công trình của Người từ xa xưa nhất*” (8,22). Châm ngôn 8,22-31 nêu lên Khôn ngoan được kết hiệp vào chương trình Thiên Chúa sáng tạo. Khôn ngoan được “*dựng nên*” hay “*sinh ra*” bởi Thiên Chúa, nhưng nơi câu 24-25 từ “*sinh ra*” rõ ràng hơn. Khôn ngoan hiện diện nơi câu 27: “*Đã có ta hiện diện*” như Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người.

Khi nhân mạng Thiên Chúa hành động bằng Lời, Thần Khí và Khôn ngoan. Dần dà các nhà hiền triết Ítraen dám nhân cách hóa Lời, Thần Khí và Khôn ngoan. Họ hình tượng Khôn ngoan Thiên Chúa (theo từ Hípri giống cái: *hokmah*) là một người đàn bà trẻ được Thiên Chúa sinh ra và gửi đến giữa nhân loại (*Cn* 8–9), và sau này Huấn Ca 24,1-22 hay Khôn Ngoan 7,21–8,1 cũng lấy lại ý tưởng trên. Một hình ảnh văn chương không đi ngược lại với quan niệm độc thân Do thái giáo.

- Huấn Ca 24

Nguồn gốc hình thành sách Huấn Ca

Sách Huấn Ca bao gồm 50 chương với những châm ngôn và suy tư luân lý. Trong đó lẫn lộn nhiều thể loại văn chương như châm ngôn, ca tụng, những câu thuộc về luân lý, phụng vụ, lịch sử và rất nhiều lời huấn dụ theo khôn ngoan và sống trong sợ hãi Thiên Chúa. Cuốn sách được biên soạn kỹ càng với những tổng hợp chủ đề như Lời tán tụng các cha ông, lịch sử những khuôn mặt lớn của Kinh Thánh (44–50), những viên ngọc văn chương về Khôn ngoan (Hc 1,24), tự do (15,11-20), tang tóc (38,16-23), việc làm (38,24-34), Thiên Chúa lớn lao (42,15–43,33), chức năng tư tế (50).

Cho tới cuối thế kỷ thứ XIX, sách Huấn Ca chỉ được biết đến qua những bản dịch tiếng Hy Lạp, La tinh và Syriac. Năm 1896 tại thành Caire khám phá ra những thủ bản Huấn Ca bằng tiếng Hípri. Năm 1960, cuộn sách huấn Ca bằng tiếng Hípri được tìm thấy tại Massada với vài văn bản Qumran (2Q18; 11QPs 21-22). Theo các học giả, vào khoảng năm 190 trước công nguyên tại Giêrusalem, ông Jésus Ben Sira biên soạn bằng tiếng Hípri một lời giảng dạy về khôn ngoan cho biết về đời sống hằng ngày, về đời sống tôn giáo và đời sống thiêng liêng của Do thái giáo dưới triều đại Séleucides. Văn bản đầu tiên được lưu hành nơi cộng đồng Do thái Palestine. Giữa thế kỷ thứ I trước công nguyên đến thế kỷ thứ I công nguyên, văn bản Huấn ca Hípri được nhuận lại.

Văn bản Huấn ca 24 đưa ra một số khẳng định liên quan đến Khôn Ngoan: đến từ trước khi tạo thế giới; tham gia tích cực vào công việc Đấng tạo hóa, và giữ vai trò giữa trời và đất một tư thế trung gian, trong thời gian và không gian, Khôn Ngoan giãn ra theo chiều kích vũ trụ. Sách Huấn ca chương 24,3-21 trong diễn từ cho biết Đức Khôn Ngoan được Thiên Chúa trồng trong đất Ítraen, có chỗ trong Đền thờ và phát triển đến mọi dân mọi nước.

Như vậy Khôn Ngoan là ai? Truyền thống xưa cũ đã cố gắng tìm hiểu. Ngoài ra cũng thấy có một số sách như Huấn ca, Barúc, Khôn ngoan đưa ra những áng văn trữ tình phong phú về khôn ngoan. Thế nhưng dưới nhiều hình ảnh trên, căn tính Khôn Ngoan cũng không thể hiện rõ ràng. Chỉ có hai đoạn văn nhận dạng Khôn Ngoan vào kinh Tora: Huấn ca 24,23 và Barúc 4,1. Từ đó hình ảnh Tora mang những nét Khôn Ngoan: có trước, tham gia vào sự sáng tạo, thể trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại.

Những giải thích hậu Kinh Thánh. Các tác giả Kitô giáo thường qui chiếu hình ảnh Khôn Ngoan vào Chúa Kitô. Nhận dạng dựa vào những văn bản Tân ước như Gioan 1,1-3: *“Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa. Lúc khởi đầu, Người vẫn hướng về Thiên Chúa. Nhờ Ngôi Lời, vạn vật được tạo thành, và không có Người, thì chẳng có gì được tạo thành. Điều đã được tạo thành”*; Côlôxê 1,15-17: *“Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thọ tạo, vì trong Người, muôn vật được tạo thành trên trời cùng dưới đất, hữu hình với vô hình. Đầu là hàng dũng lực thần thiêng hay là bậc quyền năng thượng giới, tất cả đều do Thiên Chúa tạo dựng nhờ Người và cho Người. Người có trước muôn loài muôn vật, tất cả đều tồn tại trong Người”*; Do thái 1,1-4: *“Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử. Thiên Chúa đã nhờ Người mà dựng nên vũ trụ, đã đặt Người làm Đấng thừa hưởng muôn vật muôn loài. Người là phản ánh vẻ huy hoàng, là hình ảnh trung thực của bản thể Thiên Chúa. Người là Đấng dùng lời quyền năng của mình mà duy trì vạn vật. Sau khi đã tẩy trừ tội lỗi, Người lên ngự bên hữu Đấng Cao Cả trên trời. Danh hiệu Người được thừa hưởng, cao cả hơn danh hiệu các thiên thần bao nhiêu,*

thì Người lại trôi hơn họ bấy nhiêu”. Tất cả được rộng rãi chấp nhận vào thế kỷ thứ II cho đến thế kỷ thứ IV. Thế nhưng cũng có hai giáo phụ, Thêôphilô thành Antiôkhia và Irênê thành Lyon nhìn thấy Khôn Ngoan Kinh Thánh là Chúa Thánh Thần.

Chú giải theo Maria luận. Phụng vụ La tinh đã dùng văn bản Khôn Ngoan (Hc 24,5-31) từ thế kỷ thứ VII trong lễ Mông Triệu, và từ thế kỷ thứ X văn bản Châm ngôn 8,22-31 cho lễ sinh nhật Đức Maria. Đến thời Trung cổ mới thấy các nhà giảng thuyết nhận dạng Đức Maria vào hình ảnh Khôn Ngoan. Vì thế vài tác giả nhìn qua đó hình ảnh tiên trung Đức Maria rất trẻ cho dù các văn bản đã được đưa vào phụng vụ. Ý tưởng muốn nói nhờ Đức Maria Ngôi Lời được lớn lên giữa nhân loại.

B. NHỮNG PHỤ NỮ TIÊN TRƯNG ĐỨC MARIA TRONG CỰU ƯỚC

Phần trên vừa đọc sơ qua những văn bản Cựu ước truyền thống tiên trung cho Đức Maria. Tiếp theo, sẽ nhìn lại các nhân vật biểu trưng cho Đức Maria trong Cựu ước.

B1. Vợ các tổ phụ và các bà mẹ Ítraen

Truyền thống Do thái thường nhận có tất cả ba tổ phụ: Ápraham, Isaac và Giacóp vì xã hội Do thái thời bấy giờ theo hệ phụ quyền. Kinh Thánh cũng nhắc đến dân Do thái có bốn bà mẹ: Sara, Rêbêca, Rakhen và Lêa. Những tước hiệu “tổ phụ” và “mẹ” dẫn chứng như những người khởi đầu một dòng tộc được tuyển chọn. Trong số người đó, hai người vượt trội hơn cả là Ápraham và Sara.

Theo Sáng thế 12,1, Thiên Chúa nói cùng Ápraham: “*Hãy rời bỏ xứ sở, họ hàng và nhà cha người, mà đi tới đất Ta sẽ chỉ cho người*”, bỏ hết định hướng, chấp nhận lột bỏ mọi sự. Thiên Chúa đưa Ápraham vào kinh nghiệm chấp nhận thiếu thốn nhường chỗ cho ân phúc. Ápraham và Sara cũng như các bà mẹ tổ phụ khác đã sống với đức tin. Họ ra đi theo chồng không có gì bảo đảm ngoài lời hứa một hậu duệ đông đảo. Họ lại son sẻ. Tại cụm sỏi Mamrê (St 18), Ápraham và Sara đón ba vị khách đỗ đường và được lời hứa bà Sara sẽ sinh một con trai. Cả hai ông bà cùng cười.

Ngoài bà Sara, Rêbêca, Rakhen, Lêa, Bilha và Zilpa, Do thái còn nhìn nhận đặc quyền “*những bà mẹ Ítraen*” cho một số phụ nữ có vai trò đặc biệt trong lịch sử dân tuyển chọn như bà Tamar, Yokébed mẹ ông Môsê và vợ ông Amran (Xh 6,18; Ds 3,19; 26,58-59; Sbn 6,13), Đêbôra, Rút, Anna mẹ ông Samuen, và bà mẹ của bảy anh em nhà Macabê... Bà Evà cũng được đứng trong hàng ngũ các bà mẹ với Sara, Rêbêca và Lêa. Theo một ý nghĩa nào đó, Evà được coi như bà mẹ đầu tiên của Ítraen.

Bình thường, truyền thống Do thái thường ví các tổ phụ với quả núi, và các bà mẹ Ítraen với các ngọn đồi. Lối ẩn dụ đưa đến việc khi đọc một văn bản Kinh Thánh nói về núi và đồi, kinh Targum và Midrash thường thêm vào nơi đó nêu lên các cha và các mẹ. Núi và đồi mang ý nghĩa ổn định, và nền tảng vững chắc. Vì thế dân tộc Ítraen được đặt nền tảng trên đá tảng những người cha và những bà mẹ, nhờ vào công trạng của mỗi người đạt được nhờ cuộc sống thánh thiện của họ. Giống như sấm ngôn Balam về Ítraen được ghi lại trong sách Dân số 23,9: “*Thật ra, tôi đã thấy nó từ các đỉnh núi cao, từ các ngọn đồi, tôi đã nhìn ngắm nó: Nó là một dân được tách biệt; không bị xếp đồng hàng với chư dân*”. Một Targum mang cùng ý tưởng đặt vào miệng Thiên Chúa lời an ủi bảo đảm cho dân tuyển chọn: “*Ta*

nhìn những nguồn gốc và đáy gốc rễ của họ. Ta thấy thiết lập trên những nền tảng vững chắc, giống như những đá tảng và những ngon đồi, vì những người cha và bà mẹ của họ”¹.

Ápraham-Sara, Isaac-Rêbêca và Giacóp-Rakhen không chỉ sống biết có hai người, nhưng họ để Thiên Chúa đi vào cuộc đời. Thiên Chúa ban cho họ hậu duệ đông đảo, nơi những người bị coi son sẻ. Sara đã sinh hạ một con trai Isaac và biểu trưng cho Đức Maria qua việc sinh con cách nhiệm lạ. Ngoài ra Rêbêca và Rakhen thường được ca tụng có vẻ đẹp tuyệt trần. Trường hợp bà Rakhen còn rõ hơn nữa, vẻ đẹp của bà làm say lòng Giacóp đến nỗi ông phải phục vụ bố vợ suốt mười bốn năm mới cưới được Rakhen (St 29,1-30). Từ vẻ đẹp đó, họ biểu trưng cho Đức Maria mang vẻ đẹp linh hồn. Thiên Chúa nhận thấy vẻ đẹp linh hồn tuyệt vời nơi cô thiếu nữ làng Nazareth và đã chọn Maria làm mẹ trần gian cho Đức Giêsu.

B2. Những phụ nữ được dân Do thái kính trọng

Họ có thể đến từ việc tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc, hay những người mang cuộc sống gương mẫu và khuyến dụ con cái Ítraen giữ vững lòng tin nơi Thiên Chúa.

- *Myriam*, em ông Aaron và chị ông Môsê. Myriam một trong những khuôn mặt được dân Do thái kính trọng. Họ coi bà như một nữ anh hùng dân tộc. Cho đến gần thời đại Kitô giáo với sách Tân ước, ký ức về Myriam đầy hào quang với những truyền thống nêu gương đạo đức ca tụng vai trò anh hùng giữa dân tộc Do thái. Rất có thể cha mẹ Đức Maria đã lấy lại tên nữ anh hùng Myriam đặt cho cô con gái

¹ Le Pentateuque en cinq volumes, avec Targoum Onqelos, suivis des Haphtarot, accompagné de Rachî (traduit en Français par M.J.Bloch, M.I.Salzer, M.E.Munk, E.Gugenheim, sous la direction de E.Munk), tome IV, Les Nombres, Fondation Odette S.Lévy, Paris, 1968, trang 168.

như lòng ngưỡng mộ và kính trọng cho một người đến từ truyền thống xưa cổ.

Sách Xuất hành còn gọi bà “nữ ngôn sứ” (15,20). Dựa vào đó, truyền thống Do thái làm khai sinh ra một loạt trình thuật tô nét ơn đoàn sủng ngôn sứ của bà. Bà cứu Môsê khỏi cuộc vua Pharaon tàn sát các trẻ nhỏ Do thái. Myriam cũng thuộc đoàn cầm đầu hướng dẫn các phụ nữ qua biển Đỏ và xướng lên bài ca giải phóng: “*Hãy hát mừng Đức Chúa, Đấng cao cả uy hùng, kỳ binh cùng chiến mã, Người xô xuống đại dương*” (Xh 15,20-21). Ítraen ca tụng và tạ ơn Thiên Chúa như Đấng giải phóng. Đức Maria cũng cộng tác với con mình trong công trình cứu chuộc phá tan tội lỗi và cũng đã xướng bài ca cứu độ Magnificat.

- **Đêbôra** (*Hípri debôrah* = con ong (Tl 14,8), nữ ngôn sứ và Thủ lĩnh dân Ítraen (Tl 4,4). Sách Thủ lĩnh ghi về bà như sau: “*Bà Đêbôra, một nữ ngôn sứ, vợ ông Lápđiốt, thời ấy làm thủ lĩnh xét xử Ítraen. Bà ngồi xử dưới cây Chà là Đêbôra, giữa Rama và Bétên, trên núi Épraim, và con cái Ítraen đến với bà để bà xét xử cho*” (4,4-5). Chuyện xảy ra vào khoảng năm 1125 trước công nguyên. Thời đất nước đang bị người Canaan đô hộ đưa dân làm nô lệ hay đuổi ra khỏi xứ sở. Bà đưa ra một sấm ngôn tập hợp một đạo quân dưới quyền tướng Barak, vị thủ lĩnh bộ tộc Nephtali. Thiên Chúa ra lệnh cho ông tụ họp người thuộc hai bộ tộc Nephtali và Zabulon gồm 10.000 quân kéo về núi Tabor chinh chiến đánh lại độc lập cho Ítraen. Ông Barak đồng ý với điều kiện bà Đêbôra phải đồng hành với đoàn quân. Cuộc chiến xảy ra dưới chân núi Tabor, chiến xa Canaan bị sa lầy nơi vùng đầm lầy Quishôn. Ítraen chiến thắng và tướng Canaan tên Sisera bị giết chết khi bỏ chạy dưới bàn tay một phụ nữ tên Giaien. Cuộc chiến thắng xóa đi ngăn cách do người Canaan đặt lên để phân chia các bộ

tộc Ítraen miền Nam với các bộ tộc nơi miền trung xứ Palestine (Tl 4). Sau cuộc chiến thắng bà ca khúc khải hoàn chúc tụng Thiên Chúa đã cho người phụ nữ Giaen giết bạo vương Jabin (Tl 5,1-31): “*Trong Ítraen không còn thủ lĩnh, không còn nữa cho tới khi bà đứng lên, hỡi bà Đôvôra bà đứng lên, hỡi mẹ hiền trong Ítraen!*” (5,7). Đêbôra được xưng tụng như bà mẹ dân tộc và bà Giaen được khen có phúc hơn mọi người phụ nữ. Họ biểu trưng cho Đức Maria hiền mẫu và được chúc phúc hơn mọi phụ nữ.

Ngoài ra, tác giả mạo danh Philon (cuối thế kỷ thứ I công nguyên) trong tác phẩm “Les Antiquités bibliques = Cổ đại Kinh Thánh” đưa lên hình ảnh bà Đêbôra đặc trưng như “bà mẹ tại Ítraen”. Với vai trò làm mẹ, bà khuyên bảo các người con tức là toàn thể các chi tộc Ítraen, sống theo lề luật Thiên Chúa. Dưới dạng thái đó, bà Đêbôra mang hình ảnh tiên trưng cho Đức Maria, mẹ Đức Giêsu. Lời bà Đêbôra khuyên nhủ các người con trung thành theo lề luật Thiên Chúa làm gọi nhớ lời Đức Maria nói với các giai nhân tại tiệc cưới Cana: “*Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo*” (Ga 2,5). Đức Giêsu đã công bố Đức Maria làm mẹ tất cả các môn đệ do người môn đệ được yêu mến đại diện (Ga 19,25-27). Và một trong những việc làm của bà mẹ Maria cho Giáo hội chính là thức tỉnh nơi các con cái kiên tâm gắn bó vào lời người Con: “*Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo*” (Ga 2,5). Điều Đức Maria đã nói tại tiệc cưới Cana.

- *Anna* (*Hípri hannah = thương xót*), một trong hai người vợ ông Elquana (*ISm 1,2*). Bà cầu nguyện được Thiên Chúa chữa khỏi son sẻ (*ISm 1,9tt*), và bà hạ sinh một con trai đặt tên Samuen (*ISm 1,20*), và sau đó bà còn sinh ra thêm 3 người con trai và hai cô con gái (*ISm 2,21*). Khi sinh ra ông Samuel, bà đã hát bài tạ ơn (*ISm 2,1-10*). Bài ca một bà mẹ son sẻ được Thiên Chúa đoái nhìn để hạ sinh một người

con trai. Bài ca bà Anna tạ ơn gọi hứng cho bài ca Magnificat do Đức Maria cất tiếng lên trong cuộc thăm viếng bà chị họ Elisabeth trong Tin mừng Luca.

- **Ruth** (*Rút = bạn hay tươi mát*) thuộc người Môabít, mẫu gương người ngoại cũng có chỗ đứng trong dòng dõi Mêsia. Vào thời các quan án (1200-1025), một nạn đói hoành hành toàn xứ và có một người xứ Giuđa thuộc Bethlehem tên Elimelek đã cùng vợ Nôemi và hai người con trai tên Mahlôn và Kilyôn lên ở miền Moab (*R 1,1*). Khi Elimelek qua đời, hai người con lập gia đình với các thiếu nữ xứ Moab tên Orpa và Ruth. Khoảng mười năm sau, hai người con trai của Nôemi qua đời. Bà quyết định trở về xứ Giuđa nên gọi hai cô con dâu lại và nói cho biết họ có thể tìm chồng khác (*R 1,8.9*). Ruth quyết định ở lại với mẹ chồng. Về lại Bethlehem, cô ra đồng mót lúa và gặp Booz (tiếng Việt Bôát) thuộc họ tộc bên ông Elimelek. Sau khi mua lại thửa đất Nôemi, Booz có quyền lấy luôn Rút làm vợ (*4,13*) và sinh một con trai đặt tên Obed. Obed trở thành ông của vua Đavít, vì thế từ một người ngoại lai Môabít mà dòng dõi Giuđa được tiếp nối.

Do thái giáo đặt bà Rút vào các bà mẹ Ítraen, và một số đoạn văn chương Do thái đưa bà Rút mang hình ảnh nhân cách hóa dân tộc tuyển chọn. Ngược lại, ông Booz phản ảnh tư thái Thiên Chúa trước Ítraen. Ông Booz tượng trưng hình Thiên Chúa-hiền phu, và bà Rút hình ảnh Thiên Chúa-hiền thê. Thuật tiên trung như trên đã thấy trong chú giải về sách Thủ Lãnh nơi chương 2,8. Kinh Thánh ghi: *“Ông Bôát nói với Rút: “Này con, con có nghe không? Đừng đi mót ở ruộng nào khác, cũng đừng rời khỏi đây”*. Sách Midrash nơi đoạn này chú giải: *“Đừng đi mót ở ruộng nào khác, như người ta nói: Con không có thân nào khác trước mặt ta (Xh 20,3). Cũng đừng rời khỏi đây. Cõi điều đã viết như sau: người là Thiên Chúa ta, ta chúc tụng Người,*

Thiên Chúa chữa cha ông ta (Xh 15,2). Qua lời chú giải trên cho thấy lời ông Booz được đặt song song với lời Thiên Chúa khuyên răn Ítraen tránh thờ ngẫu tượng: *Đừng đi một ở ruộng nào khác, (Booz) Con không có thần nào khác trước mặt ta (Thiên Chúa).* Và lại những lời trên được tiếp nối lời tuyên xưng đức tin, qua đó ông Môsê và dân Do thái sau khi vượt biển Đỏ, nhìn nhận Đức Chúa là Thiên Chúa duy nhất: *Cũng đừng rời khỏi đây (Booz). Người là Thiên Chúa ta, ta chúc tụng Người, Thiên Chúa của cha ông ta và tôi ca tụng Người (ông Môsê nói cho dân Ítraen).* Vì thế Booz ở trong thái độ Thiên Chúa, và bà Rút giữ vai trò Ítraen như dân Giao ước.

Kiểu mẫu song đối giữa ông Booz và bà Rút được khai triển trong bối cảnh Kitô giáo: ông Booz mang khuôn mặt Chúa Kitô, và bà Rút khuôn mặt Giáo hội. Người ta tìm thấy nét văn chương trên bắt đầu từ thế kỷ thứ V. Vào thế kỷ thứ XII và thế kỷ thứ XIII, ngoài Giáo hội còn thoáng thấy con người Đức Maria qua hình ảnh bà Rút.

- **Giuditha** (*Hípri Yehudit = Do thái*) con ông Mérari thuộc chi tộc Simêon. Khi chồng chết, bà mang một cuộc sống khổ chế. Giuditha trở nên một quả phụ, vừa có nhan sắc vừa hảo tâm. Khi quê bà bị vây hãm và có nguy cơ thất thủ. Bà can đảm đứng lên tụ họp dân chúng và đánh đuổi ngoại xâm. Khi tướng Holopherne vây hãm thành Bétulie: bà giả dạng thành lính bỏ theo quân địch, và đi vào binh trại quân Assyrie. Bà mê hoặc tướng Holopherne, và trong giấc ngủ đã chặt đầu vị bạo tướng đưa đến cuộc chiến thắng. Bà mất năm 105 tuổi và không hề tái hôn (8-13). Qua Giuditha, một lần nữa Thiên Chúa can thiệp trợ giúp dân được tuyển chọn. Bà được dân trong thành chúc tụng: *“này trang nữ kiệt, bà được Thiên Chúa tối cao ban phúc hơn tất cả các phụ nữ trên cõi đất này. Chúc tụng Đức Chúa là Thiên Chúa, Đấng dựng nên trời đất; Người hướng dẫn bà chặt đầu*

tướng giặc” (Gđt 13,18). Bà hát lên bài ca tạ ơn Thiên Chúa. Trong Tin mừng Luca 1,42, Đức Maria cũng được ca tụng như “*người được chúc phúc hơn mọi người phụ nữ*”. Ngài được chọn mang trong cung lòng Ngôi Lời Thiên Chúa.

- **Esther** (*Étte, tiếng Hípri = ngôi sao*) là hoàng hậu vua Asuêrô, nhưng dấu nguồn gốc của mình. Với lòng can đảm và tài khéo léo, bà đã đảo ngược bản án tiêu diệt dân Do thái. Với lòng tin nơi Thiên Chúa qua sự cầu nguyện, bà ra gặp Đức vua chuyển cầu cho dân tộc, và vẻ duyên dáng của bà đã cứu được dân Do thái.

- **Bà mẹ các con nhà Macabê**. Sách Macabê cuốn thứ 2 có kể lại câu chuyện khó quên cho dân tộc Do thái. Trình thuật tử đạo của bảy anh em, với người mẹ hiện diện khuyến khích họ chấp nhận cái chết còn hơn phạm lẽ luật Thiên Chúa (2Mcb 7,1-41). Hình ảnh bà mẹ nhà Macabê đã in sâu vào ký ức và tâm khảm những thế hệ dân Do thái sau đó. Vào khoảng đầu thế kỷ công nguyên, cuốn sách Macabê thứ 4 ra đời từ thành Antiôchia miền Syrie. Tại đó người người Do thái và Kitô hữu có phụng tự dành cho các vị tử đạo nhà Macabê. Trong tác phẩm, tác giả nhìn bà mẹ các con nhà Macabê như “*bà mẹ dân tộc, người bảo vệ Lễ Luật, bênh vực đạo đức..., bà mẹ thánh thiện và kính sợ Thiên Chúa..., bà mẹ chiến đấu cho Thiên Chúa vì lòng đạo đức của bà*” (4Macabê 15,29; 16,12.14...).

Khi các con bà bị đưa vào nhà tù vua Antiochos IV Epiphane, bà không khóc than vì biết họ sắp bị kết án chết. Với một lòng tin mạnh mẽ và ngay thẳng, bà giúp họ chống trả lại nỗi sợ hãi cái chết với lòng tôn kính cho lòng đạo đức cha ông. Làm như thế, bà sẵn sàng khai sinh ra những người con cho lần thứ hai, nhưng lần này cho cuộc sống vĩnh hằng (16,12-13). Lòng đạo đức Kitô giáo thích kết hợp bà mẹ các người con Macabê có mặt khi bảy người con bị bỏ

vào dầu lửa, và Đức Maria, mẹ Đức Giêsu cũng bên cạnh con mình tại đồi Canvê.

Bà mẹ các con nhà Macabê chịu đựng tất cả với tâm hồn lớn lao, đặt niềm tin tưởng vào Thiên Chúa. Bà mang tâm tình độ lượng, khuyến khích từng đứa con trong ngôn ngữ cha ông, và con tim bà mẹ được linh hoạt sự nồng nhiệt nói lên: *“Bà mẹ là người rất mực xứng đáng cho ta khâm phục và kính cẩn ghi nhớ. Bà thấy bảy người con trai phải chết nội trong có một ngày, thế mà bà vẫn can đảm chịu đựng nhờ niềm trông cậy bà đặt nơi Đức Chúa. Bà dùng tiếng mẹ đẻ mà khuyến khích từng người một, lòng bà đầy tâm tình cao thượng; lời lẽ của bà tuy là của một người phụ nữ, nhưng lại sôi sục một chí khí nam nhi; bà nói với các con: “Mẹ không rõ các con đã thành hình trong lòng mẹ thế nào. Không phải mẹ ban cho các con hơi thở và sự sống. Cũng không phải mẹ sắp đặt các phần cơ thể cho mỗi người trong các con. Chính Đấng Tạo Hoá cần khôn đã nắn đúc nên loài người, và đã sáng tạo nguồn gốc muôn loài. Chính Người do lòng thương xót, cũng sẽ trả lại cho các con hơi thở và sự sống, bởi vì bây giờ các con trọng Luật Lệ của Người hơn bản thân mình”* (2Mcb 7,20-23). Sách 4Macabê quy chiếu đoạn văn Kinh Thánh đưa lên nền tảng lòng tin của bà mẹ các con nhà Macabê nơi sự sống lại. Với thái độ đó, bà sinh lại lần thứ hai những người con cho cuộc sống vĩnh cửu (4Mcb 16,13).

Điều cũng thấy với Đức Maria hiện diện dưới chân thập giá (Ga 19,25). Tại giờ đó, Mẹ Maria mang bằng chứng lòng tin vững vàng bất cội rễ và mang việc hoàn thành sứ vụ làm mẹ Đức Giêsu. Khi nhìn thấy người Con chết trên thập giá, Đức Maria chính thức mang

đúng hình ảnh “thiếu nữ Sion” trong những giây phút tăm tối lịch sử dân Do thái và cha ông. Câu chuyện mà nhiều lần Đức Maria đã được nghe giảng dạy cũng như thường xuyên suy gẫm Kinh Thánh. Thiên Chúa phá vỡ xiềng xích người công chính. Người hạ người quyền thế xuống khỏi vị cao và nâng người hèn mọn lên (Lc 1,52). Lòng tin của Đức Maria giống như lòng tin nơi bà Giuditha khi bà khuyến dụ anh em mang niềm hy vọng, nhớ lại những việc Thiên Chúa đã làm cho Ápraham, Isaác và Giacóp (Gđt 8,17.26-27). Đức Maria đã giúp Con mình chấp nhận cái chết hài hòa theo ý Thiên Chúa. Khi nhìn thấy mẹ dưới chân thập giá, tính nhân loại nơi Đức Giêsu hẳn thấy được niềm an ủi lớn lao.

Bà mẹ các con nhà Macabê và mẹ Đức Giêsu là hai người đàn bà, hai bà mẹ kết hợp vào cái chết của các người con được nâng đỡ bởi lòng tin cha ông. Rabbi David Flusser tại Giêrusalem đã viết: *“Đức Giêsu là một trong nhiều người Do thái dẫn thân trên con đường tử đạo... Đức Maria cũng thuộc thành phần rất đông các bà mẹ Do thái khóc con mình bị giết thảm thiết. Ngày hôm nay, tại nơi đây, tôi biết những bà mẹ Do thái đó, không chỉ những người đã mất con mình trong cuộc thảm sát lớn lao tại Âu châu, nhưng những người đang sống trên đất nước của Đức Maria. Họ khóc với đau đớn không thể dập tắt các con mình. Những người con trai tại nơi đây, vào thời đại chúng ta mất mạng sống vì thù hận đui mù chống lại người Do thái. Tôi nghĩ rằng một Maria luận không quên những người chị em của Đức Maria theo xác thịt không phải là một Maria luận dỏ... Qua những đau khổ của họ, đau khổ nhân loại được thánh hóa. Nếu nghĩ tới Đức Maria theo cách đó, một tâm tình vượt trên mọi ngăn cách tôn*

giáo. Ký ức bà mẹ trong sáng của Đức Giêsu có thể xóa đi một phần ô nhiễm của con người thời đại”¹.

C. NHỮNG TƯ TƯỞNG BIỂU TRƯNG CHO ĐỨC MARIA TRONG CỤU ƯỚC

- **Thiếu nữ Sion.** Vào khoảng thế kỷ thứ VIII từ ngữ “thiếu nữ Sion” riêng chỉ về một khu vực thuộc thành phố Giêrusalem cho dân từ miền Samarie đến lánh nạn. Sau đó dần dà được dân chúng dùng nói về thành Giêrusalem được xây trên ngọn đồi Sion, nơi có Đền thờ (Is 1,8). Ngôn sứ Giêrêmia dùng từ ngữ “thiếu nữ Sion” khi nói đến dân thành Giêrusalem đang lâm vào cảnh khổ cực vì chiến tranh hay các thủ lĩnh bất trung. Sau thời lưu đày, truyền thống thuộc ngôn sứ Isaia lấy lại từ ngữ để nói đến một Ítraen mới được phục hưng. Họ lập lại những lời sấm mang niềm hy vọng, như sấm ngôn Xôphônia: “*Reo vui lên, hỡi thiếu nữ Sion, hò vang dậy đi nào, nhà Ítraen hỡi ! Hỡi thiếu nữ Giêrusalem, hãy nức lòng phấn khởi ... Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi đang ngự giữa ngươi, Người là vị cứu tinh, là Đấng anh hùng*” (3,14-17; xem thêm sách Dcr 9,9 và sách Ge 2,21). Lời sấm vang dội cho tới lời thiên sứ Gabriel chào Đức Maria trong ngày truyền tin. Gọi lại hình ảnh “thiếu nữ Sion”, tác giả Luca đưa hình ảnh Đức Maria biểu trưng cho toàn dân giao ước đón nhận biến cố cứu độ rao truyền. Maria như thiếu nữ Sion mới mà từ đây Thiên Chúa sẽ hiện diện ngay cung lòng. Ngài mang khuôn mặt Giáo hội tông truyền.

- **Người tôi yêu.** Người tôi yêu trong sách Diễm Ca là người vợ chưa cưới: cô thiếu nữ đang sống thời gian yêu đương đã được thuận

¹ Thoát dịch theo Aristide Serra, Myriam, fille de Sion, Médiaspaul, 1999, trang 99-100.

cười. Bài ca những người yêu nhau mang bối cảnh vườn địa đàng được tìm thấy lại, nhưng ở đây không còn tiếng khóc than như trước đây trong ngày cặp nguyên tở bị trục xuất. Người tôi yêu trong sách Diễm Ca chỉ định dân tộc Ítraen được Thiên Chúa yêu thương và tuyển chọn. Vì thế tư tưởng được coi như hình bóng về Đức Maria: “*Tôi ngủ nhưng lòng tôi chột thức; có tiếng người tôi yêu gõ cửa*” (5,2). Sách Khải huyền còn ghi Thiên Chúa: “*Ta đứng trước cửa và gõ...*” (3,20). Đức Maria nghe tiếng gõ, mở cửa và Thiên Chúa đã đến ngự.

- ***Người nghèo Thiên Chúa.*** Những người nghèo Thiên Chúa (anawim) chiếm một vị trí quan trọng trong Cựu ước. Một chủ đề nền tảng trong mạc khải. Từ nguyên “anawim” nhằm chỉ những người có cuộc sống vật chất rất mong manh. Với thời gian, thành ngữ áp dụng cho người Ítraen không được may mắn, người bé nhỏ, yếu thế, khốn cùng và mồ côi cô độc. Đối nghịch lại không chỉ những người giàu có vật chất, nhưng những kẻ kiêu căng không cần đến Thiên Chúa hoặc từ chối Người giúp đỡ.

Khởi đầu lịch sử dân Ítraen vào thời các tổ phụ, việc sở hữu của cải trần thế là một lý tưởng vì như một dấu chỉ được Giavê chúc lành khi ban của cải tràn đầy cho kẻ tin vào Người. Sự giàu có vật chất được xem tích cực. Nhưng trong thời kỳ định cư ở Canaan, tổ chức xã hội dân Ítraen thiết yếu có tính cách bộ lạc và nếp sống dân chúng bán du mục. Trong nếp sống không có sự cách biệt xã hội để chia ra người giàu và người nghèo. Sự kiện đó cũng phát sinh từ tinh thần liên đới nối kết những thành phần xã hội. Cả bộ tộc hoặc cùng giàu, hoặc cùng nghèo. Với tổ chức xã hội như thế, những người được gọi nghèo là những kẻ bị tách ra khỏi những mối liên hệ gia đình, thường những bà góa, kẻ mồ côi hoặc người ngoại quốc đến cư ngụ. Thời kỳ

cho hình ảnh một xã hội bình đẳng, thực tế không có những bất công xã hội ở bên trong một bộ lạc. Tình liên đới ngăn chặn sự xuất hiện những người nghèo và những người giàu.

Sau khi định cư ở Canaan, yếu tố ảnh hưởng hơn cả về sự biến đổi trong xã hội như chế độ quân chủ xuất hiện, với khuôn mặt Đavít và Salomon. Rồi, các vua dần dà chiếm hữu các vùng đất Canaan. Trong thời kỳ tiền lưu đày, hoàn cảnh các bà góa, người ngoại kiều và mồ côi càng ngày càng bấp bênh vì họ mất dần mỗi nương tựa truyền thống. Một khi ý thức tinh thần liên đới suy yếu dần, họ thường bị xã hội để mặc. Các ngôn sứ Amốt, Hôsê, Isai-a và Mikha thuộc những người đầu tiên lên tiếng mạnh mẽ tố giác lớp người cai trị đang bỏ rơi những người nghèo. Họ tố giác không nhân nhượng bắt đầu việc người khai thác người đó và nói rõ Thiên Chúa đứng về phía người nghèo. Chính bầu khí xã hội này làm cho các ngôn sứ không chịu đựng được ý tưởng không cho phép ai tin được vào ai bởi vì *“mỗi người đều xem người trong nhà mình như kẻ thù”* (Mk 7,26) và tạo ra những mưu toan phá tan nhau khắp nơi (Hs 7,3-7). Trong sách Xuất hành, bộ luật giao ước tiên liệu cho người nô lệ có khoản luật về năm toàn xá, vào năm thứ bảy mỗi chu kỳ 7 năm (Xh 21,2). Bộ luật cũng ngăn cấm bạo hành xúc phạm đến bà góa và kẻ mồ côi (Xh 22,21-23). Bảo vệ người nghèo túng về các khoản vay nợ (Xh 22,24-26). Ngôn sứ Amốt tiết lộ công lý các tòa án bị tiền bạc mua chuộc (Xh 2,67) và những hành vi trái ngược với công lý xã hội như những ô uế làm dơ *“Danh Thiên Chúa”*.

Trong thời lưu đày, và hậu lưu đày, mọi người mất tất cả. Trước hết, cuộc lưu đày ảnh hưởng trên người giàu (kể từ năm 597) nối tiếp đến những kẻ bản dân và người nghèo khổ. Lưu lạc trên viễn xứ, giàu cũng như nghèo, ai cũng mất mát. Và trong lòng dân

được chọn, không còn sự phân cách xã hội. Thời kỳ hậu lưu đày cũng thuộc thời tôn vinh những người nghèo Giavê. Nếu ngôn sứ Xôphônia tố giác những suy thoái tôn giáo và xã hội như các vị tiền nhiệm đã làm, ở đây điều mới mẻ nơi tác giả nói về sự nghèo khó. Dân Thiên Chúa trở thành một dân “nghèo”, không chỉ tình cảnh túng thiếu đang xảy ra một cách trầm trọng trong xứ vào những thời kỳ khó khăn, nhưng sự nghèo khó được đặt trên bình diện tôn giáo, cho phép dân phó thác vào Thiên Chúa: *“Hỡi tất cả những ai nghèo hèn trong xứ sở, những kẻ thi hành mệnh lệnh của Đức Chúa, anh em hãy tìm kiếm Người; hãy tìm sự công chính, hãy tìm đức khiêm nhường thì may ra anh em sẽ được che chở trong ngày thịnh nộ của Đức Chúa”* (Xp 2,3). Dân ấy thuộc một phần nhỏ còn lại, được khai sinh trong nghèo nàn, mà niềm vui có thể sẽ được hứa ban vì Chúa sẽ đổ tràn trên họ ơn ích qua những lời Người hứa, như Thánh vịnh mời gọi Sion vui mừng (Xp 3,11-20). Từ ngữ “nghèo”, do đó đi vào một nội dung đạo đức và siêu nhiên, nhằm chỉ những ai trông chờ tất cả từ Thiên Chúa và đặt niềm tin tưởng vào Người. Sau này, Do thái giáo tại Qumran sẽ công hiến một lý tưởng thật sự về nghèo khó siêu nhiên. Tước hiệu “những người nghèo” thường gán cho những phần tử trong giáo phái của họ.

Đức Maria tiêu biểu cho người nghèo Thiên Chúa một cách tuyệt vời. Ngài hiện thân những “anawim” qua thái độ luôn sẵn sàng, hoàn toàn tin cậy vào Chúa. Nói rộng nội dung để giải thích, sự trinh khiết của Đức Maria hoặc hoàn cảnh nghèo nàn trong cuộc sống xã hội chỉ thuộc khía cạnh phó thác hoàn toàn vào Thiên Chúa. Câu Đức Maria trả lời cho thiên thần ngày truyền tin (Lc 1,38) mở ra một niềm hy vọng về ơn cứu độ. Ngài biết rằng giờ khắc Thiên Chúa viếng thăm dân Người đã đến (1,68). Đức Maria hiện thân thiếu nữ thành Sion, đại diện cho dân Ítraen đón nhận công trình cứu

độ đến từ Thiên Chúa, và việc Đấng thiên sai đến như biến cố cứu độ có tầm mức quan trọng. Hơn thế nữa, tác giả Luca nhấn mạnh đến nguồn gốc lòng Đức Maria khiêm hạ khi tuyên dương ngài như “nữ tì của Chúa” (Lc 1,38) và “sự thấp hèn của nữ tì Ngài” (Lc 1,48). Chắc chắn thành ngữ nói rõ ràng đến một người phụ nữ làm đầy tớ nhưng tước hiệu cũng thường áp dụng cho Ítraen như một dân. Như thế, Đức Maria nhân danh dân Ítraen lên tiếng. Người nữ tì vô điều kiện tin vào việc Chúa làm để “cứu thoát dân mình” như trong Cựu ước Thiên Chúa đã nhìn thấy cảnh Ítraen khốn khổ (Đnl 26,7) và sẽ hành động cứu thoát dân. Đó là những việc Thiên Chúa đã làm khi đưa dân ra khỏi Ai cập.

LỜI KẾT

Kinh Thánh Cựu ước và Truyền thống đều mang điều Thiên Chúa mạc khải, và hai nguồn đó cũng cho hiểu biết thêm về Đức Maria. Trong phần trên, một số văn bản Cựu ước được đọc theo ánh sáng Tân ước đã dần dà làm sáng hiện ra khuôn mặt Đức Maria như: Bà, Thiểu nữ Sion và mẹ Đấng thiên sai.